

Mininges

KIN

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
Office of the Assistant Chief of Staff, Intelligence
APO US Forces 96222

MACJ261

16 May 1967

SUBJECT: TRANSLATION REPORT.

LOG No. CI-1040-67

1. Attached is a full English translation of a captured enemy document.

2. Capture Data:

a. Title: Personnel Rosters, Notifications of Death.

b. Date: 24 Mar 67.

c. Location: IT339724 (Opn Junction City II)

d. Unit: C/277 Inf, 4th US Inf Div.

e. Synopsis: 2 Rosters of personnel who died during 1966 and fifteen notifications of death dated 10 Dec 66. Most of the individuals were from North Vietnam.

3. Date document received at Combined Document Exploitation Center (CDEC): 31 Mar 67.

4. In the event the attached translation report is declassified, the "KIN" marking and this cover letter will be removed.

Samuel Riggio

For
HENRY LJIMA
LTC, AIS
Dir, US EIA, CDEB

FMA

"KIN" IS A VIETNAMESE CLASSIFICATION
EQUIVALENT TO CONFIDENTIAL AND WILL
BE HANDLED ACCORDINGLY. KIN.

Minister

04-1040-67
NICK 2

FULL TRANSLATION
KIN
REGISTERED

Page 1 of original text

Name	Date of birth	Date enlisted	Rank	Place of birth (Vn)	Father's name	Mother's name	Date of birth	Place of birth	Next of Kin
1. NGUYEN HOANG	1942	Apr 1963	Corporal	Xóm 6, xã Long, xã Hữu, Bình Hòa	NGUYEN V. Trung	NGUYEN Thi Khanh	19 Jul 1966	Station 8	NGUYEN V. Trung
2. NGUYEN CHUAN	1944	Jan 1966	Private	Duynh Truon, Duynh Thoi, Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	8 Aug 1966	T10	NGUYEN Thien
3. NGUYEN HUU MICH	1943	Jun 1965	PCP	Thoi Tin, Thoi Tin, Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Huan	15 Jun 1966	T10	NGUYEN Thien
4. THUAN HIEO TU	1947	May 1965	PCP	Xóm 1, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	3 Aug 1966	T9	NGUYEN Thien
5. NGUYEN XUAN THAI	1942	May 1965	PCP	Thoi Tin, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	25 Oct 1966	X3	NGUYEN Thien
6. LO V. HANH	1947	Feb 1965	PCP	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	23 Oct 1966	Vco	NGUYEN Thien
7. LO V. HANH	1945	Jun 1965	PCP	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	8 Jun 1966	T12	NGUYEN Thien
8. DUYEN V. SANG	1947	Feb 1966	PCP	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	27 Jun 1966	T74	NGUYEN Thien
9. NGUYEN V. TO	1940	Feb 1965	PCP	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	6 Jul 1966	T8	NGUYEN Thien
10. NGUYEN CAI TAM	1932	Jan 1966	Private	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	7 Jul 1966	T6	NGUYEN Thien
11. NGUYEN DANH BICH	1945	Jan 1966	Private	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	22 Jul 1966	T6	NGUYEN Thien
12. NGUYEN HUU NGOC	1932	Jan 1965	Private	Huoc Gioe, xã Thoi Tin, xã Thoi Tin	NGUYEN V. Thien	NGUYEN T. Nhó	22 Jul 1966	Vco 7	NGUYEN Thien

KIN

Mining

04-1040-67

KIN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Ng Đình Thụy	1937	Jan 1966	Private	Văn Lương, An Phanh, Hoài Đức, Hà Tây					
14	Nguyễn Ngọc	1945	Aug 1964	General	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
15	Nguyễn Huy Đức	1947	Feb 1965	PGC	Ngũyễn, Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Tây					
16	Trần Hữu Đức	1947	Sep 1965	PGC	Ngũyễn, Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Tây					
17	Đặng Thành Nhân	1941	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
18	Bùi Văn Đức	1948	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
19	Trần Văn Đức	1945	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
20	Hồng Ba Sĩ	1940	Sep 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
21	Pho Quốc Toàn	1933	Jan 1966	Private	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
22	Ngô Đức Lợi	1942	Jan 1966	Private	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
23	Ngũyễn Văn Tý	1948	Jan 1966	Private	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
24	To Xuân Trọng	1948	Jan 1966	Private	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
25	Ngũyễn Văn Đức	1942	Sep 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
26	Ngũyễn Văn Kiên	1947	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
27	Ngũyễn Xuân Đức	1947	May 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
28	Đặng Đức Sĩ	1940	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
29	Bùi Văn Bảy	1936	Jan 1966	Private	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					
30	Đặng Đình Phú	1939	Jun 1965	PGC	Phu Xuân, Thanh Phán, Phuơng Thụ, Hà Tây					

VIN

POB

Mining

04-1040-67

KIN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Do Dong Thien	1931	Jan 1966	Private	Hien Chu, An Khanh, Hoa Duc, Ha Tay					
32	Ng Tin Chay	1948	Jan 1965	PFC	Hoa Lao, Tan Dinh, Vinh Chien	Ng V Hung	Ng V Hanh	27 Jan 1966	T78	Major Bud T. Them at source's
33	Tran V Tuy	1941	May 1965	PFC	Vinh Phuoc, Dai Phu, Que Vo, Ha Bao	Tran Van Dien	Bui T Lieu	16 Jul 1966	T8 + VC07	Ng V Hung
34	Doan V So+	1946	Feb 1964	Corporal	Bao Loc, Von, Huyen, Phuoc Tho, Ha Tay	Doan V Khien	Ng T Ai	6 Aug 1966	T 10	Doan V Khien
35	Bai Duy Bai	1936	Jan 1966	Private	Ngai Chau, An Khanh, Hoa Duc, Ha Tay		Chu T Si	3 Aug 1966	T9	Chu Tai Si
36	Nguyen V Ho	1938	Jan 1966	Private	Gay Doi, Gan Thien, Trung Thien, Ha Tay		Le T Mai	5 Aug 1966	T 9	Le T Mai
37	Ng Huu Ho	1935	Jan 1966	Private	Bai Chau, An Thuan, Hoa Duc, Ha Tay					
38	Trinh Ba Hien	1938	Sep 1966	PFC	Ngai An, Dai Uy, Thuan V, Ha Tay		Ng T Hui	15 Aug 1966	T5	Ngai Do T - Thuan at source's
39	Dung V Ode	1942	Feb 1966	Corporal	Phu Loi, Long Xuyen, Phuoc Tho, Ha Tay	Dung V Lien	Ng T Moi	3 Aug 1966	T9	Ngai Do T - Thuan at source's
40	Chu V Huyen	1945	Sep 1965	PFC	Phuoc Coi, Van Giang, Hien Yen			7 Sep 1966	X3	Chu V Hien
41	Ng V Ngo	1946	May 1965	PFC	Hoa Voi, Hoa Hoi, Quoc Oai, Ha Tay	Ng V Chien		8 Sep 1966	T9	Ng V Chien
42	Doan Quyen	1939	Jan 1966	PFC	Hoa Voi, Hoa Hoi, Quoc Oai, Ha Tay			10 Oct 1966	T9	Doan Quyen
43	Ng Giu Thien	1947	Jan 1966	Private	Son Dinh, Hien Khoi, Hoa Duc, Ha Tay			15 Oct 1966	BK79	Ng V Quang
44	Do Hien Yen	1941	Feb 1965	PFC	Tien Xi, Quoc Son, Giu Luan, Ha Bao	Ng Chien Thue	Lo Tay Tien	2 Nov 1966	Phuoc	Ng Chien Thue
45	Truong V. Thien	1948	Jan 1966	Private	Ngai Noi, Trung Loi, Thuan Tin, Ha Tay	Truong V Kiet	Ng. Thi Ha	6 Dec 1966	Lang 42	Truong V. Kiet

1/1 N

Mining

04-1040-67

KIN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
46	Đào V. Quân	1948 Jun 1966	Private	Cơm Thương, Tưng Thôn, Hả Tý	Đào V. Ty	Ng. T. Tinh	7 Jul 1966	T8	Đào V. Ty	
47	Phạm Đình Vũ	1942 Sep 1965	PFC	Bệnh Hả, Tân Tôn, Văn Giàng, Hả Tý	Phạm V. Đum	Trần T. Cát	12 Jul 1966	T1	Phạm V. Đum	
48	Ng. Ngọc Nho	1933 Jun 1966	Private	An Hả, An Thuận, Hoà Đức, Hả Tý		Ng. T. Già	7 Jul 1966	T6	Ng. T. Già	
49	Đỗ Xuân Bích	1948 Jun 1966	"	Giảng Lộ, Bắc Giàng, Hoà Đức, Hả Tý	Đỗ V. Bường	Ng. T. Sơn	30 Jul 1966	T9	Đỗ V. Bường	
50	Ng. V. Rôi	1944 Apr 1963	"	Là Thôn, Tân Hoà, Quảng Oai, Hả Tý	Ng. V. Kiên	Ph. T. Sơn	26 Jul 1966	T6	Ng. V. Kiên	
51	Đầu Thanh Lai	1935 Sep 1965	PFC	Đầu Nguyễn, An Thuận, Hoà Đức, Hả Tý	Màu Thanh Tuấn	Ph. T. Sơn	27 Aug 1966	X1	Ng. T. Tinh	
52	Ng. Xuân Hoà	1944 May 1965	"	Chau Cầu, Châu Thôn, Quê Vò, Hả Tý	Ng. V. Lũ	Ph. T. Sơn	22 Aug 1966	X6	Ng. T. Tinh	
53	Ng. Đan Càng	1946 Jun 1965	"	Xoài B, Vĩnh Hiệp, Gia Lâm, Hả Tý	Ng. Đan Tuấn	Ng. T. Tinh	25 Jul 1966	VOC7	Ng. T. Tinh	
54	Ng. V. Mạnh	1942 Jun 1966	Private	Là Hả, Diên Hả, Hoà Đức, Hả Tý	Ng. V. Du	Ng. T. Tinh	20 Jul 1966	T6	Ng. T. Tinh	
55	Ng. V. Loe	1947 Jun 1966	"	Cốc Thôn, Cơm Thương, Tưng Thôn, Hả Tý	Ng. V. Diệp	Ng. T. Tinh	6 Nov 1966	VR79	Ng. T. Tinh	
56	Ng. V. Ban	1947 Jun 1966	"	Cơm Thương, Tưng Thôn, Hả Tý	Ng. V. Hạnh	Ng. T. Tinh	20 Nov 1966	XO1	Ng. T. Tinh	
57	Kh. Thôn, T. Lũ	1948 Jun 1966	"	Bệnh Lơng, Thôn Lẻ, Thôn Tân, Hả Tý	L. Quang Phúc	Phạm T. Sơn	28 Sep 1966	XO1	Ng. T. Tinh	
58	Ng. Thủ Mỹ	1945 May 1965	PFC	Đông Viên, Phú Dược, Gia Lâm, Hả Tý	Ng. T. Bơ	Ng. T. Bơ	17 Dec 1966	XO1 A	Ng. T. Tinh	
59	Phan Ngọc Kiên	1945 Jun 1966	Private	Thị Bút, Tưng Bút, Bút Bút, Hả Tý	Đo Thị Gai	Đo Thị Gai	4 Dec 1966	Phyloc	Đo Thị Gai	

59 does 3 killed in action (Thúc, Hả và Lò)
2 drowned (Hả & Thúc)

59 died: 3 killed in action (Khu, an an Loe)
2 drowned (Hoi & Thon)
54 died of disease

KIN

6 January 1966 [1967]
Chief of Thon 2
/S/ do Thinh

Chairman of Military
Affairs Committee
/S/ Nguyễn Hóp

Village

Mains

Thơ 2

Part 1 of 2

Poster of road

Number	Name	Age	Sex	Rank	Race of birth (POB)	Other Name	Notes / Remarks
1	Nguyễn Văn Thanh	1942	Male	Captain	Lonis, Hailag, Hailag, Hailag	Ng. Văn Thanh	Ng. Văn Thanh
2	Ta V. Chinh	1944	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
3	Ng. Văn Thanh	1943	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Thanh	Ng. Văn Thanh
4	Chung Ngoc Tu	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
5	Ng. Văn Chinh	1942	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
6	Ng. Văn Chinh	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
7	Chung Ngoc Tu	1945	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
8	Chung Ngoc Tu	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
9	Ng. Văn Chinh	1946	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
10	Ng. Văn Chinh	1932	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
11	Ng. Văn Chinh	1945	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
12	Ng. Văn Chinh	1932	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
13	Ng. Văn Chinh	1937	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
14	Ng. Văn Chinh	1945	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
15	Ng. Văn Chinh	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
16	Ta V. Chinh	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
17	Chung Ngoc Tu	1941	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
18	Ng. Văn Chinh	1942	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
19	Ta V. Chinh	1945	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
20	Chung Ngoc Tu	1946	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
21	Ng. Văn Chinh	1933	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
22	Ng. Văn Chinh	1948	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
23	Ng. Văn Chinh	1948	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
24	Ng. Văn Chinh	1948	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
25	Ng. Văn Chinh	1942	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
26	Ng. Văn Chinh	1942	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
27	Ng. Văn Chinh	1947	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
28	Chung Ngoc Tu	1948	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
29	Ng. Văn Chinh	1936	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
30	Chung Ngoc Tu	1939	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chung	Ng. Văn Chung
31	Ng. Văn Chinh	1931	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
32	Ng. Văn Chinh	1948	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
33	Ng. Văn Chinh	1941	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
34	Ng. Văn Chinh	1946	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
35	Ng. Văn Chinh	1936	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
36	Ng. Văn Chinh	1938	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
37	Ng. Văn Chinh	1935	Male	Private	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
38	Ng. Văn Chinh	1948	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
39	Ng. Văn Chinh	1942	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
40	Ng. Văn Chinh	1941	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh
41	Ng. Văn Chinh	1937	Male	PFC	Phuoc Trung, Phuoc Thai, Phuoc Thai	Ng. Văn Chinh	Ng. Văn Chinh

		Year	Rank	Place of birth (1900)	Father's Name	Mother's Name	
2	Ngô Văn Năm	1942	Apr 1942	General	Long B. Huong, Huong Nam	Ngô Văn Trung	1
3	Ta Văn Chấn	1944	Jan 1944	Private	Quang Trung, Quang Trung, Huong Nam	Ngô Văn Trung	3
4	Ngô Văn Năm	1943	Jan 1943	PFC	Truong To, Truong To, Huong Nam	Ngô Văn Trung	25
5	Ngô Văn Năm	1947	Aug 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
6	Ngô Văn Năm	1942	Aug 1942	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
7	Ngô Văn Năm	1947	Aug 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
8	Ngô Văn Năm	1947	Feb 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
9	Ngô Văn Năm	1940	Feb 1940	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
10	Ngô Văn Năm	1932	Jan 1932	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
11	Ngô Văn Năm	1945	Jan 1945	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
12	Ngô Văn Năm	1932	Jan 1932	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
13	Ngô Văn Năm	1937	Jan 1937	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
14	Ngô Văn Năm	1945	Aug 1945	General	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
15	Ngô Văn Năm	1947	Feb 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
16	Ngô Văn Năm	1947	Aug 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
17	Ngô Văn Năm	1941	Jan 1941	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
18	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
19	Ngô Văn Năm	1945	Jan 1945	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
20	Ngô Văn Năm	1940	Aug 1940	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
21	Ngô Văn Năm	1933	Jan 1933	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
22	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
23	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
24	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
25	Ngô Văn Năm	1942	Aug 1942	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
26	Ngô Văn Năm	1945	Jan 1945	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
27	Ngô Văn Năm	1947	Aug 1947	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
28	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
29	Ngô Văn Năm	1936	Jan 1936	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
30	Ngô Văn Năm	1939	Jan 1939	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
31	Ngô Văn Năm	1931	Jan 1931	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
32	Ngô Văn Năm	1948	Jan 1948	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
33	Ngô Văn Năm	1941	Aug 1941	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
34	Ngô Văn Năm	1946	Feb 1946	General	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
35	Ngô Văn Năm	1936	Jan 1936	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
36	Ngô Văn Năm	1938	Jan 1938	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
37	Ngô Văn Năm	1935	Jan 1935	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
38	Ngô Văn Năm	1938	Aug 1938	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
39	Ngô Văn Năm	1942	Feb 1942	General	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
40	Ngô Văn Năm	1945	Aug 1945	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
41	Ngô Văn Năm	1946	Aug 1946	PFC	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23
42	Ngô Văn Năm	1935	Jan 1935	Private	Long Bui, Long Bui, Huong Nam	Ngô Văn Trung	23

[Page 1 of 07]

[illegible]

[illegible]

T.T	Họ tên	sinh	tuổi	Cấp	Quê. Quian	Con ông	C. n. b. i
1	Ngô Ngọc Hoàn	42	4.63	HSG	Lâm 0, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng	Ngô V. Trung	Ngô Văn Minh
2	Ta V. Chi	44	1.86	B2	Nguyên Trung, Nguyên Thái, Hưng Yên, Hải Tây		Ngô Văn Minh
3	Ngô Văn Thành	45	0.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng	Ngô Văn Thành	Ngô Văn Minh
4	Châu Ngọc Lễ	47	5.65	B1	Lâm 0, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng	Thị trấn, Hải Lăng	Ngô Văn Minh
5	Ngô Văn Thành	42	5.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng	Ngô Văn Thành	Ngô Văn Minh
6	Ngô Văn Thành	47	2.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng	Ngô Văn Thành	Ngô Văn Minh
7	Nguyễn Văn	45	6.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
8	Nguyễn Văn	47	2.66	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
9	Ngô Văn	40	2.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
10	Ngô Văn	32	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
11	Ngô Văn	45	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
12	Ngô Văn	32	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
13	Ngô Văn	37	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
14	Ngô Văn	45	8.64	HSG	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
15	Ngô Văn	47	2.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
16	Ngô Văn	47	9.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
17	Ngô Văn	41	6.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
18	Ngô Văn	48	8.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
19	Ngô Văn	45	6.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
20	Ngô Văn	40	9.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
21	Ngô Văn	33	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
22	Ngô Văn	48	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
23	Ngô Văn	49	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
24	Ngô Văn	48	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
25	Ngô Văn	42	3.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
26	Ngô Văn	47	6.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
27	Ngô Văn	47	5.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
28	Ngô Văn	48	6.66	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
29	Ngô Văn	36	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
30	Ngô Văn	39	6.66	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
31	Ngô Văn	31	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
32	Ngô Văn	48	6.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
33	Ngô Văn	41	5.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
34	Ngô Văn	46	2.64	HSG	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
35	Ngô Văn	30	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
36	Ngô Văn	38	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
37	Ngô Văn	35	4.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
38	Ngô Văn	38	9.66	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
39	Ngô Văn	42	2.66	HSG	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
40	Ngô Văn	45	9.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
41	Ngô Văn	44	5.65	B1	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		
42	Ngô Văn	39	1.66	B2	Thị trấn, Hải Lăng, Hải Lăng, Hải Lăng		

[illegible]

Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	19.7.66	Tam 8	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	8.8.66	T 10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	15.8.66	T 10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	3.8.66	T 9	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	25.10.66	23	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	29.10.66	Vong	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	1.8.66	T 12	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	27.8.66	T 7A	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	6.9.66	T 8	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	7.9.66	T 6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	22.9.66	T 6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	22.9.66	TS-VCS7	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	28.9.66	16	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	8.8.66	T10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	6.8.66	T10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	6.8.66	T10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	8.8.66	T10	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	27.9.66	26	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	22.9.66	23	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	5.9.66	26	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	7.9.66	26	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	27.9.66	26	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	22.9.66	26	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	4.8.66	T9	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	28.8.66	T6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	27.8.66	T6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	20.9.66	T6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	19.10.66	VK79	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	15.10.66	VK79	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	16.11.66	VK79	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	27.8.66	T7A	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	16.7.66	TS-VCS7	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	8.8.66	TW	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	3.8.66	T9	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	5.8.66	T9	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	15.8.66	T5	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	3.8.66	T9	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	7.9.66	23	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	8.9.66	T6	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	10.10.66	VK79	Ng. v. Trung
Ng. v. Trung	Ng. v. Trung	15.10.66	VK79	Ng. v. Trung

Mining

Index	Name	Date of Birth	Sex	Place of Birth	Other Information	Notes
43	Ngô Văn Việt	1947	Jan 1946	Private	Sơn Động, Minh Khai, Hoa Kỳ	Ngô Văn Việt
44	Đỗ Văn Mẫn	1944	Feb 1945	PPC	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Việt
45	Nguyễn Văn Thôn	1948	Jan 1946	Private	Khánh Hòa, Thanh Hóa, Trung Hoa	Nguyễn Văn Thôn
46	Đỗ Văn Văn	1948	Jan 1946	Private	Thị trấn, Trung Hoa	Đỗ Văn Văn
47	Phạm Văn Việt	1942	Sep 1965	PPC	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Phạm Văn Việt
48	Ngô Văn Văn	1943	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
49	Đỗ Văn Văn	1948	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Đỗ Văn Văn
50	Ngô Văn Văn	1944	Apr 1963	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
51	Mưu Văn Văn	1945	Sep 1965	PPC	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Mưu Văn Văn
52	Ngô Văn Văn	1944	Nov 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
53	Ngô Văn Văn	1946	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
54	Ngô Văn Văn	1942	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
55	Ngô Văn Văn	1947	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
56	Ngô Văn Văn	1947	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
57	Ngô Văn Văn	1948	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
58	Ngô Văn Văn	1945	Nov 1945	PPC	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Ngô Văn Văn
59	Phạm Văn Văn	1947	Jan 1946	Private	Thị trấn, Quảng Bình, Việt Nam	Phạm Văn Văn

Trong số 59 người có 3 người do địa phương chuyển giao, 2 người do địa phương chuyển giao, 54 người do địa phương chuyển giao.

Ngày 8.1.1947
Chức vụ
Đoàn trưởng

Minh

Place of birth [no]		Place of birth	Place of birth	Place of birth	Place of birth	Place of birth	Place of birth
02	02	Sơ Đình, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	2.11.66	Phước Long	Ng. Văn Tuấn
01	01	Phước Long, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	6.12.66	A2	Ng. Văn Tuấn
02	02	Khuê, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	24.6.66	TSC	Thường Văn Kiệt
02	02	Cần, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	7.7.66	T8	Đào Văn Tý
01	01	Phước Long, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	12.7.66	T1	Phạm Văn Sơn
02	02	An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	7.7.66	T6	Ng. Văn Tuấn
02	02	Phước Long, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	20.7.66	T9	Đào Văn Tuấn
02	02	Phước Long, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	26.7.66	T6	Ng. Văn Tuấn
01	01	An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	17.8.66	X1	Ng. Văn Tuấn
01	01	Cần, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	20.8.66	X6	Ng. Văn Tuấn
01	01	Khuê, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	26.7.66	VC07	Ng. Văn Tuấn
02	02	An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	20.7.66	T6	Ng. Văn Tuấn
02	02	Cần, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	6.11.66	VC07	Ng. Văn Tuấn
02	02	Cần, An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	20.11.66	VC07	Ng. Văn Tuấn
02	02	An Khê, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	28.9.66	VC07	Ng. Văn Tuấn
01	01	Đông Xuân, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	17.12.66	VC07	Ng. Văn Tuấn
02	02	Phước Long, Hoàng Liên, Hà Tây	Ng. Văn Tuấn	Ng. Văn Tuấn	4.12.66	VC07	Ng. Văn Tuấn

1. Có 3 chốt do lịch (Khuê + An Khê + Cần)
2. Chốt do lịch (Hà + Phước Long)
54. Li lịch Bình

Ngày 8.1.1966

Đông Xuân

Phước Long

Đông Xuân

Phước Long

Ng. Văn Tuấn

Miaingee

59 dead : 3 killed in action (Khu, to and lo)
2 drowned (Hine Thia)
54 died of disease

6 January 1966 [1967]
Chief of Thon 2
15/ An Thien

Chairman
of
Military
Committee
St. Nguyen Hai

5-5993

KIN
(WHEN FILLED IN)

25 MAY 1967

FILE# KC# CODE SHEET

Page 1 of 4

2.5.5

Entry Date 16 MAY 67

Originator SP
EDS Log No. U 641 040
Classification 3 4 1 0 0
Report No. 78331

Document type:

W	F	M	S	B	S	L
---	---	---	---	---	---	---

 Capture date:

Y	6	2	0	3	2	4
---	---	---	---	---	---	---

 Stop Code

Area Code				Area Of Capture				Province Area			
B	A	V	C								

LX733922

Capturing Unit Date of Info

W 1004 DW X 6 7 0 5 J 6 6 0 1 0 0 Stop Code

District Code

0	3	2	5	0	0
---	---	---	---	---	---

A	2	3	6	1	5	0
---	---	---	---	---	---	---

M	7			2	0	5
---	---	--	--	---	---	---

C	D	O	T	H	I	N
---	---	---	---	---	---	---

CTHINK
 FUT2
 CTHINK
 Step Code

CNGUYEN - MOA. A723510 GNAME.

A139410
BAV\$VME
M701001
3tcp Code

MA 156 ENMVBQF CNGOIMGO -C/HOAN.

C	H	O	A	N	.	
---	---	---	---	---	---	--

C	T	A	V	C	H	I
---	---	---	---	---	---	---

-	E	N		
---	---	---	--	--

Stop Code

CH IEN. CNGHUN -HIEN. CWH IEN.

CTH AMNG - OCTU. CTH. Stop Code

Comment

First set of four sets

(WHC: FILLED) I I)
KIN

KIN

204

EWGOLUUA	-WIMAT	CTMIL	CLEVMAN
EM	CMAM	CLUONGV	
ETNATAM	CTAM	CLUONGV	-HUNG
CLANG	CMGUYEM	-VTO	
CTO	CMUYEM	-COTAM	CTAM
CMUYEM	-DANGA	CBACH	
CMUYEM	-DANGA	CMGOC	CMUYEM
-DINH	CTHUY	CMUYEM	
-KHUE	CKHUE	CMUYEM	-HUYDA
CD	CTRANH	-UDO	
CD	CDANGTA	-ANHUA	CTHAM
CDUOIE	CDE	CTANGTA	
CTA	CHANGB	-ABA	CAE
CDUOIE	-TOAN	CTAM	
CDUOIE	-LAI	CLAI	CMUYEM
FMY	CTM	CTOXUAN	

KIN

KIN

3 a 4

[-TRONG.] CTRONG. CNGUYEN [-MDZIEU.]

[-DIEU.] CNGUYEN [-MKIM.]

CKIM. CNGUYEN [-KILANG.] CDOC.

CDANGDU. [-SIANG.] CSIANG.

CBUIBIA [-Y.] CBAY. CNUONGD

[-IWAHWA.] CPHA. CDODONG

[-THIEU.] CTHIEU. CNGUYEN [-TINCHIA]

CCAM. CTRAMT. [-WY.]

CTUA. CDAMV. [-a.] Cda.

CBUZYU. [-BOL.] CBOL.

CNGUYEN [-MTO.] CTO. CNGUYEN

CNGUYEN [-HWAH.] CHB.

CTRIMAB. [-ANWONG.] CHWONG. CDAMV

[-TET.] CCHUW. [-YWAH.]

CHUYW. CNGUYEN [-VNGO.] CNGO.

CDONGUY. [-VANG.] CVANG.

KIN

Mining

KIN

4 OF 4

CDOMWLT	-bm. . .	chon . .	CTRWONG
FMWLOAT	CTHMOAT	CDONBIVOU	
FAW. . .	CEUAN .	CPHAMPIT	-WHVU. .
KVA. . .	CWUYEN	-WGCMAH	
CWMO. . .	CDOXUAM	-DICH. .	CDICH. .
CWUYEN	-VHDT. .	CHOD. .	
CWADAW	-VUAM. .	CLUAN. .	CWUYEN
-XUAW/O	CHAM. .	CWUYEN	
CDWGC	CCONG. .	CWUYEN	-MTAAW
CTAAWH. .	CWUYEN	-MLUC. .	
CLDC. . .	CWUYEN	-MBAM. .	CDAM. .
CLITALE	-MTALE	CTALE	
CWUYEN	-THAIA	CMAY. . .	CPHAMNG
-cmiEM	CMIAEN. .		
.			
.			

KIN

Miniger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Mining

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Münzger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Miniger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Minneapolis

Number of code cards
exceeds number of
document pages